

VAI TRÒ CỦA DU LỊCH ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM

Ngày nhận bài: 06/10/2014

Ngày nhận lại: 25/11/2014

Ngày duyệt đăng: 19/05/2015

Nguyễn Quyết¹
Võ Thanh Hải²

TÓM TẮT

Bài viết này xem xét vai trò của du lịch đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam, phân tích đánh giá trên cả hai góc độ ngắn hạn và dài hạn. Cơ sở lý thuyết dựa vào một số nghiên cứu trước và mô hình kinh tế lượng được xây dựng dựa theo mô hình tăng trưởng Cobb-Douglas. Năm biến nghiên cứu gồm tăng trưởng kinh tế (Y), độ mở kinh tế (OP), du lịch (TR), vốn đầu tư (K) và lao động (L) được phân tích bằng phương pháp kiểm định Granger, kiểm định đồng liên kết Johansen và mô hình VECM (Vector Error Correction model). Kết quả nghiên cứu cho thấy trong ngắn hạn và dài hạn du lịch là nhân tố ảnh hưởng tích cực lên tăng trưởng nhưng quy mô rất nhỏ.

Từ khóa: Cobb-Douglas, kiểm định Granger, kiểm định đồng liên kết Johansen và mô hình VECM, du lịch, tăng trưởng kinh tế.

ABSTRACT

The objective of this paper is to examine the role of tourism in economic growth in Viet Nam which is analyzed covering both long-term and short-term. Theoretical foundations are based on previous studies and the econometric model which was constructed by using the Cobb-Douglas model. Granger causality test, Johansen cointegration test and Vector Error Correction model are employed to track five variables including economic growth (Y), openness (OP), tourism (TR), capital investment (K) and labours (L). The results of study pinpoint that tourism is a positive factor for economic growth in short- term and long term with small scale.

Keywords: Cobb-Douglas, Ganger causality test, Johansen cointegration test, VECM, tourism, economic growth.

1. Giới thiệu

Tăng trưởng kinh tế là một trong những chỉ tiêu quan trọng của chính sách điều hành kinh tế vĩ mô của mỗi quốc gia. Do đó, việc xác định được vai trò của những nhân tố đóng góp cho tăng trưởng là rất cần thiết nhằm giúp nhà quản lý hoạch định chính sách hiệu quả, đảm bảo tăng trưởng bền vững trong dài hạn. Trong cấu thành tăng trưởng kinh tế của một quốc gia bao gồm đóng góp của nhiều thành phần ví dụ vốn, lao động và các ngành dịch vụ. Một trong những ngành dịch vụ đóng vai trò then chốt phải kể đến là dịch vụ du lịch. Về

phương diện lý thuyết, du lịch là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng và cũng là ngành dịch vụ phát triển nhanh nhất và quy mô lớn nhất trên thế giới (Chor Foon Tang et al., 2014). Theo Stefan Franz Schubert (2011) ngành du lịch đóng góp vào tăng trưởng của quốc gia thông qua nhiều kênh khác nhau. Thứ nhất, du lịch thu hút số lượng lớn lao động, tạo ra việc làm qua đó sẽ cải thiện thu nhập của người lao động. Thứ hai, du lịch sẽ kích thích xây dựng mới cơ sở hạ tầng và tăng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong cùng lĩnh vực. Thứ ba, du lịch là một kênh phổ biến

¹ Trường CĐ Tài Chính Hải Quan.

² Trường Đại Học Mở TP.HCM.

để khuếch tán kiến thức công nghệ, gia tăng nghiên cứu phát triển và tích lũy vốn con người. Thứ tư, quốc gia phát triển du lịch sẽ thu về một lượng lớn ngoại tệ, qua đó giảm gánh nặng trong việc thanh toán hàng hóa nhập khẩu phục vụ trong sản xuất và tiêu dùng. Thứ năm, du lịch là nhân tố quan trọng giúp các doanh nghiệp khai thác hiệu quả cái gọi là tiết kiệm theo quy mô (Andriotist, 2002; Croes, 2006; Fagance, 1999 và Lin & Liu, 2000).

Trong nhiều thập niên qua, rất nhiều nghiên cứu đã nỗ lực chứng minh mối quan hệ giữa du lịch và tăng trưởng kinh tế (xem Bảng 1). Nhìn chung, các nghiên cứu chỉ ra rằng có mối quan hệ khá chặt chẽ giữa hai thành phần này. Tuy nhiên, về chiều hướng và quy mô tác động thì không có kết luận thống nhất mà tùy thuộc vào không gian thời gian nghiên cứu (Chor Foon Tang, Salah Abosedra, 2014). Hơn nữa, mối quan hệ trong dài hạn của hai yếu tố này hầu như chưa được nghiên cứu thấu đáo và đầy đủ. Vì lẽ đó, kết quả của những nghiên cứu trước đây không thể là căn cứ vững chắc để làm cơ sở gợi ý chính sách hợp lý và áp dụng chung cho mọi quốc gia. Thực tế cho thấy, vấn đề này đang và tiếp tục thu hút sự quan tâm của những nhà kinh tế, cũng như các nhà nghiên cứu.

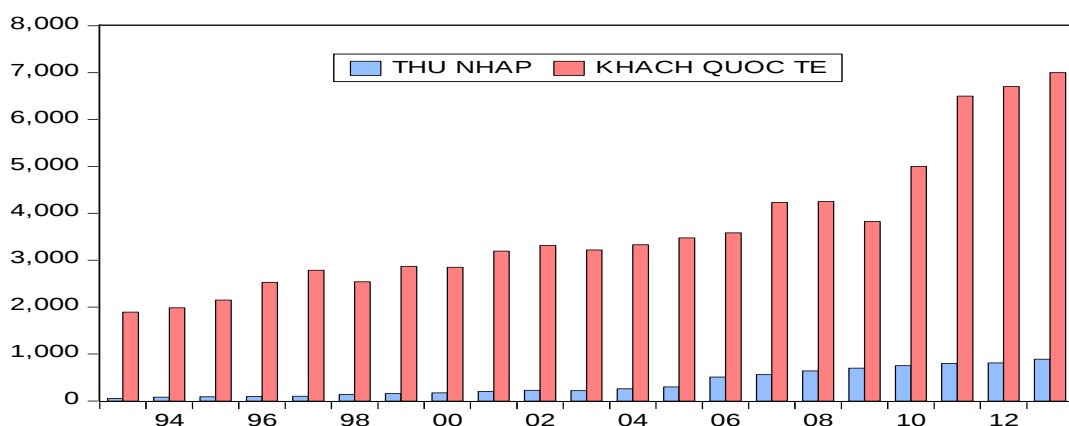
Vậy, mục đích của bài viết này là nghiên cứu vai trò của du lịch đối với tăng trưởng kinh tế Việt Nam bằng mô hình kinh tế lượng và kỳ vọng sẽ trả lời thỏa đáng câu hỏi liệu trong ngắn hạn cũng như dài hạn du lịch có vai trò như thế nào đối với tăng trưởng kinh tế. Qua đó, gợi ý một số chính sách nhằm quản

lý, phát triển ngành dịch vụ này hiệu quả hơn.

2. Phát triển du lịch tại Việt Nam

Du lịch Việt Nam được thành lập với tên gọi đầu tiên là Công ty du lịch Việt Nam (09/07/1960) trực thuộc Bộ Ngoại Thương, trải qua những biến cố thăng trầm của lịch sử ngành du lịch đã đạt được những tiến bộ vượt bậc và gặt hái được những kết quả đáng ghi nhận về số lượng khách du lịch, về thu nhập du lịch, hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động du lịch góp phần xóa đói giảm nghèo, làm giàu cho xã hội. Theo Hội Đồng Lữ Hành Và Du Lịch Thế Giới (WTTC), Việt Nam đứng thứ 12/181 quốc gia tăng trưởng du lịch dài hạn. Đóng góp của du lịch vào GDP của các quốc gia theo cơ cấu gồm ba thành phần: trực tiếp, gián tiếp và phát sinh. Theo đó, đóng góp trực tiếp của du lịch Việt Nam năm 2010 vào GDP là 73.800 tỷ đồng (tương đương gần 4 tỷ USD), chiếm 3,9% GDP, lao động trực tiếp tham gia vào lĩnh vực du lịch là 1.397.000 người, chiếm khoảng 3% tổng số lao động toàn quốc.

Ngành du lịch đóng góp gián tiếp tới hơn 231.200 tỷ đồng vào GDP (tương đương 12,5 tỷ USD), chiếm khoảng 12,4% GDP, có 4.539.000 người hoạt động gián tiếp trong lĩnh vực du lịch, chiếm 9,9% tổng lao động toàn quốc. Năm 2020, dự kiến đóng góp gián tiếp của ngành Du lịch sẽ là 738.600 tỷ đồng (tương đương 32,658 tỷ USD), khoảng 13,1% GDP; có 5.651.000 công ăn việc làm gián tiếp trong du lịch, chiếm 10,4% tổng số việc làm. Giá trị tăng trưởng của du lịch là 3,4% năm 2010 và sẽ tăng lên 7,3%/năm trong 10 năm tới.



Hình 1. Thu nhập du lịch (100 tỷ đồng) và lượng khách quốc tế (nghìn lượt người) đến Việt Nam giai đoạn 1993-2013

Nguồn: Tổng Cục Du Lịch, vẽ từ Eviews 8.0

Kể từ năm 1993 trở lại đây, số lượng khách quốc tế đến Việt Nam và thu nhập của ngành du lịch tăng đều qua hàng năm. Trong năm 2009, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới, lượng khách du lịch đến Việt Nam có phần giảm nhẹ. Từ năm 2010 lượng khách tiếp tục tăng trở lại, tính đến đầu năm 2014 con số này đã vượt mức 7,4 triệu lượt người và thu nhập từ ngành du lịch xấp xỉ đạt mức trên 90 nghìn tỷ đồng.

3. Tổng quan lý thuyết

3.1. Tăng trưởng kinh tế và du lịch

Du lịch được định nghĩa là các hoạt động đi lại của con người ra khỏi nơi cư trú thường xuyên của mình không quá một năm liên tục để nghỉ ngơi giải trí, kinh doanh hoặc với mục đích khác. Du lịch là một trong những ngành kinh tế phát triển nhanh nhất tại các quốc gia trên thế giới, tạo ra rất nhiều việc làm và là nguồn phát triển quan trọng đặc biệt cho những đối tượng khó tiếp cận thị trường lao động như phụ nữ, lao động nhập cư và cư dân nông thôn. Du lịch có thể đóng góp đáng kể vào phát triển kinh tế xã hội và giảm nghèo. Vai trò của du lịch đối với tăng trưởng kinh tế đã được nhiều nghiên cứu thảo luận trên cả hai phương diện lý thuyết và thực nghiệm. Về góc độ lý thuyết, ngoài sự đóng góp về mặt kinh tế, du lịch còn ảnh hưởng tới văn hóa gồm những tác động tới khuôn khổ, chuẩn mực, quy tắc và tiêu chuẩn, thể hiện ở hành vi, quan hệ xã hội và những gì con người tạo ra, bao gồm hàng thủ công mỹ nghệ, ngôn ngữ, truyền thống, ẩm thực, nghệ thuật, âm nhạc, lịch sử, kiến trúc, giáo dục, trang phục và hoạt động vui chơi giải trí (Mathieson và Wall, 1982). Tuy nhiên, người ta vẫn chưa phân định được rõ ràng liệu phát triển du lịch có thể dẫn đến tăng trưởng kinh tế hay ngược lại. Bằng những phương pháp khác nhau, nhiều nghiên cứu đã cho thấy rằng du lịch có ảnh hưởng tích cực tới tăng trưởng kinh tế chẳng hạn kết luận của Balaguer và Cantavella-Jordá (2002), Gunduz and Hatemi-J (2005), Belloumi (2010), Brida et al. (2010), Katircioglu (2010), Lean và Tang (2010).

Gần đây, chủ đề này được Tang and Tan (2013) thực hiện nghiên cứu trên quốc gia Malaysia và khẳng định rằng phát triển du lịch

không làm thúc đẩy tăng trưởng. Payne và Mervar (2010) cũng có kết luận tương tự. Trái lại hoàn toàn với kết luận trên, Katircioglu (2009) kết luận rằng phát triển du lịch và tăng trưởng kinh tế không có mối tương quan, đặc biệt không tìm thấy quan hệ đồng liên kết trong dài hạn.

Bên cạnh đó, một vài nghiên cứu ước lượng tác động của du lịch đối với tăng trưởng và cho thấy du lịch có ảnh hưởng tích cực lên tăng trưởng nhưng quy mô bé hơn 1%. Ví dụ nghiên cứu của Modeste (1995) thực hiện trên ba quốc gia Barbados, Antigua, Barbuda và Anguilla bằng phương pháp Pooled OLS, cho thấy du lịch chỉ đóng góp khoảng 0,25% cho tăng trưởng. Gökovali and Bahar (2006) nghiên cứu trên các nước thuộc khu vực Địa Trung Hải (Mediterranean) và kết luận du lịch chỉ đóng góp khoảng 1% cho tăng trưởng kinh tế. Tương tự, theo Kaplan and Çelik (2008) du lịch đóng góp khoảng 0,3% trong tăng trưởng kinh tế của Thổ Nhĩ Kỳ, khoảng 0,23% đối với tăng trưởng của Singapore.

3.2. Tăng trưởng kinh tế và độ mở

Trong mô hình tăng trưởng tân cổ điển, thay đổi công nghệ được xem là yếu tố ngoại sinh, không ảnh hưởng bởi chính sách tự do thương mại (Solow, 1957). Tuy nhiên, gần đây Lucas (1988), Romer (1986), Barro and Sala-i-Martin (1995), Grossman, Helpman (1991) và Romer (1992) những người tiên phong trong lý thuyết tăng trưởng mới lại cho rằng thay đổi công nghệ là yếu tố nội sinh và có thể bị ảnh hưởng bởi độ mở kinh tế của mỗi quốc gia. Chẳng hạn, một quốc gia có độ mở lớn thì công nghệ trong nước cũng như ngành công nghiệp sản xuất hàng hóa xuất khẩu sẽ được cải tiến để cạnh tranh với sản phẩm nước ngoài về chất lượng và giá cả, khi đó cải tiến công nghệ sẽ đạt được thông qua nghiên cứu phát triển để tồn tại. Qua đó, công nghệ của nước ngoài cũng được biết đến thông qua kênh nhập khẩu hàng hóa đặc biệt là sản phẩm điện tử và sản phẩm công nghệ cao. Mặt khác, tự do hóa thị trường vốn cho phép đầu tư nước ngoài tiếp cận thị trường nội địa thuận lợi hơn, theo đó nhờ hiệu ứng lan tỏa thì công nghệ nội địa sẽ được cải tiến tốt hơn và hiệu quả hơn, thúc đẩy tăng trưởng nhanh hơn. Vậy, có thể kỳ vọng rằng độ mở kinh tế của một quốc gia và tăng

trường sẽ có tương quan thuận.

Tuy nhiên, độ mở kinh tế không làm gia tăng tốc độ tăng trưởng một cách rõ ràng. Theo Levine và Renelt (1992), quan hệ của tăng trưởng và độ mở xuất hiện và thay đổi phụ thuộc vào kênh đầu tư. Gia tăng độ mở kinh tế sẽ kích thích đầu tư nước ngoài nhưng đồng thời cũng làm đầu tư nội địa giảm xuống đáng kể do phải cạnh tranh khốc liệt với những nhà đầu tư nước ngoài đã có nhiều kinh nghiệm, vốn lớn và đặc biệt là có nền công nghệ tiên tiến. Trong trường hợp này, theo Grossman and Helpman (1991), chính phủ nên bảo hộ hơn là mở cửa và để đảm bảo tăng trưởng trong dài hạn chính phủ nên khuyến khích đầu tư trong nước bằng những lợi thế cạnh tranh.

Hơn nữa, Batra (1992), Batra và Beladi (1996), Leamer (1995) cũng chỉ trích gay gắt vấn đề mở cửa kinh tế, đây là nguyên nhân gốc rễ dẫn đến suy thoái kinh tế, bởi tăng độ mở và tự do thương mại ắt hẳn thuế quan sẽ giảm xuống dẫn đến giảm giá tương đối của sản phẩm nội địa, làm cho sản phẩm nội địa sẽ kém hấp dẫn hơn sản phẩm nhập khẩu, khi đó sản xuất trong nước sẽ gặp phải những khó khăn nhất định.

Mặt khác, bất đồng trong lý luận về vai trò của độ mở kinh tế với tăng trưởng cũng đã được chứng minh trong những nghiên cứu thực nghiệm của Edwards (1992), Dollar (1992), Sachs and Warner (1995), Frankel và Romer (1999), O'Rourke (2000).

3.3. Một số nghiên cứu liên quan

Bảng 1. Tóm tắt kết quả một số nghiên cứu

Tác giả	Quốc gia	Phương pháp	Kết luận
Ghali (1976)	Hawaii	OLS	$TR \rightarrow Y$
Balaguer và Cantavella- Jorda (2002)	Spain	ECM	$TR \rightarrow Y$
Dritsakis (1998)	Greece	ECM	$TR \leftrightarrow Y$
Durbarry (2004)	Mauritius	ECM	$TR \leftrightarrow Y$
Narayan (2003)	Fiji	ECM	$TR \leftarrow Y$
Oh (2005)	South Korea	Granger causality test	$TR \leftarrow Y$
Kim et al (2006)	Taiwan	Granger causality test	$TR \leftrightarrow Y$
Lanza et al (2003)	13 nước OECD	Almost ideal demand	$TR \rightarrow Y$
Eugenio-Martin et al (2004)	Latin American	Panel GLS	Nước thu nhập thấp hoặc trung bình: $TR \rightarrow Y$ Nước phát triển: $TR \neq Y$
Lee và Chang (2006)	Các nước OECD và không thuộc OECD	PECM	OECD: $TR \rightarrow Y$ Non-OECD: $TR \leftrightarrow Y$

Tác giả	Quốc gia	Phương pháp	Kết luận
Chor Foon Tang (2014)	Midle East và North African	Panel GLS	$TR \rightarrow Y$
Juan Gabriel Brida et al (2009)	USA, Antigua, Barbuda	Penel cointegrate	$TR \leftrightarrow Y$
Jang C.Jin (2011)	Hong Kong	Var model	$TR \leftrightarrow Y$

Nguồn: Chien-Chiang Lee et al (2008) và Tác giả tổng hợp

3.4. Mô hình kinh tế lượng

Mô hình tăng trưởng Cobb-Douglas có dạng tổng quát như sau:

$$Y = AK^\alpha L^{1-\alpha} \quad (1)$$

Trong đó: Y là tổng sản lượng đầu ra (GDP), K là vốn, L là lao động, A: là năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP). Từ phương trình (1) lấy logarit rồi sau đó lấy sai phân bậc nhất.

$$\Delta \ln Y = \Delta \ln A + \alpha \Delta \ln K + (1-\alpha) \Delta \ln L \quad (2)$$

Từ phương trình (2) cho thấy tăng trưởng của sản lượng đầu ra được đóng góp bởi 3 thành phần chủ yếu: TFP, vốn đầu tư và lao động. Trong đó thành phần TFP đóng vai trò quan trọng và là chỉ tiêu đo lường năng suất của đồng thời cả “lao động” và “vốn” trong một hoạt động cụ thể hay cho cả nền kinh tế. Theo Sala-i-Martin (1997), TFP phản ánh sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật và công nghệ, chính sách của chính phủ trong giáo dục, quyền sở hữu tài sản, tuổi thọ người dân và thậm chí bao gồm các yếu tố địa lý. Thật vậy, trong thành phần TFP chứa rất nhiều các nhân tố ảnh hưởng tới sản lượng đầu ra, nếu tất cả các yếu tố này được đưa vào mô hình để phân tích thì việc làm này không được các nhà kinh

tế lượng ủng hộ vì bậc tự do quá lớn. Dựa theo nghiên cứu của Grossman và Heilpman (1991), Sinclair và Stabler (1997), Chor Foon Tang và Salah Abosedra (2013), Juan Gabriel Brida. et al. (2009), Jang C.Jin (2011), Chien-Chiang Lee và Mei-se Chien (2011) nhóm tác giả quyết định chọn biến độ mở kinh tế và du lịch thuộc thành phần TFP đưa vào mô hình nghiên cứu. Vậy, phương trình (2) được biến đổi lại như sau:

$$\Delta \ln Y = \beta_0 + \beta_1 \Delta \ln OP + \beta_2 \Delta \ln TR + \beta_3 \Delta \ln K + \beta_4 \Delta \ln L \quad (3)$$

Trong đó: LnOP, LnTR lần lượt là logarit của độ mở kinh tế và lượng khách du lịch nước ngoài.

4. Phương pháp phân tích và kết quả thực nghiệm

4.1. Thống kê mô tả

Để đánh giá ảnh hưởng của du lịch tới tăng trưởng kinh tế chúng tôi sử dụng phương pháp định lượng, phân tích với năm biến số (ở dạng logarit). Trong nghiên cứu này sử dụng số liệu chuỗi thời gian, được thu thập theo năm trong gian đoạn 1993-2013, các biến được tổng hợp từ nguồn số liệu thứ cấp.

Bảng 2. Mô tả biến nghiên cứu

Biến	Ký hiệu	Kỳ vọng dấu	Đơn vị	Nguồn
GDP	Y	+	Tỷ USD	World bank
Độ mở kinh tế	OP	+	Lần	Tác giả tổng hợp
Khách du lịch	TR	+	Triệu người	Tổng cục du lịch
Vốn đầu tư	K	+	Tỷ USD	World bank
Lao động	L	+	Triệu người	World bank

Phân tích thống kê mô tả nhằm cung cấp những thông tin khái quát về bộ số liệu nghiên cứu. Thật vậy, kết quả thống kê Bảng 03 cho biết các biến nghiên cứu được thu thập trong khoảng thời gian 21 năm (1993-2013). Giá trị độ lệch chuẩn (Std.Dev) cho thấy lượng vốn đầu tư có biến động lớn hơn so với các biến còn lại, chỉ số độ nhọn của các phân phối

(Kurtosis) có sự khác biệt nhưng không đáng kể, ngoại trừ biến LnTR có độ nhọn lớn hơn. Chỉ số độ lệch (Skewness) của biến LnOP và LnL mang giá trị âm điều này cho biết phân phối của chúng lệch về hướng bên trái, phân phối các biến còn lại đều lệch sang phải vì tất cả hệ số độ lệch của chúng đều lớn hơn không.

Bảng 3. Kết quả thống kê mô tả

	lnY	lnOP	lnTR	lnK	lnL
Mean	3.8910	0.0445	8.1406	2.6308	3.7802
Median	3.7546	0.0677	8.1062	2.5297	3.7909
Maximum	5.1440	0.5008	8.8537	3.6869	3.9789
Minimum	2.5788	-0.4780	7.5470	1.5173	3.5518
Std. Dev.	0.7582	0.3441	0.3731	0.7693	0.1370
Skewness	0.1168	-0.0848	0.4381	0.0805	-0.1656
Kurtosis	1.9155	1.4946	2.5257	1.5076	1.7602
Jarque-Bera	1.0769	2.0081	0.8686	1.9715	1.4410
Probability	0.5836	0.3664	0.6477	0.3732	0.4865
Observations	21	21	21	21	21

Nguồn: Tính từ phần mềm Eviews 8.0

Thống kê Jarque-Bera dùng để kiểm định các biến có phải phân phối chuẩn hay không. Với giả thuyết: H_0 : “Biến có phân phối chuẩn” và H_1 : “Biến không có phân phối chuẩn” Giá trị xác suất (probability) của các biến đều lớn hơn 0,05, vậy giả thuyết H_0 được chấp nhận. Chứng tỏ rằng tất cả các biến nghiên cứu có phân phối chuẩn.

4.2. Kiểm định tính dừng

Nelson và Plosser (1982) cho rằng hầu hết các chuỗi thời gian là không dừng tại bậc $I(0)$, cho nên trước khi phân tích cần phải kiểm định xem chuỗi thời gian có dừng hay không. Tính dừng của chuỗi dữ liệu thời gian có ý nghĩa quyết định hiệu quả phương pháp ước lượng được sử dụng. Nếu chuỗi thời gian không dừng thì giả định của phương pháp OLS (Ordinary Least Square) không thỏa mãn. Theo đó, các kiểm định t hoặc kiểm định F không có hiệu lực (Chrish, 2008).

Kiểm định thông dụng được sử dụng để xem xét tính dừng của chuỗi thời gian là kiểm định nghiệm đơn vị (Unit root test) và được Augment Dickey-Fuller (ADF) giới thiệu lần đầu vào năm 1979 với mô hình như sau:

a. Mô hình 1: Không có xu thế

$$\Delta Y_t = \alpha_0 + \beta Y_{t-1} + \sum_{i=1}^p \rho_i \Delta Y_{t-i} + \varepsilon_t \quad (4)$$

b. Mô hình 2: Có xu thế

$$\Delta Y_t = \alpha_0 + \beta Y_{t-1} + \sum_{i=1}^p \rho_i \Delta Y_{t-i} + \gamma T + \varepsilon_t \quad (5)$$

Trong đó: Δ là sai phân bậc nhất, ε_t là phần dư (thỏa tính chất nhiễu trắng- white noise) và T là biến xu thế. Giả thuyết kiểm định: $H_0: \beta = 0$ và $H_1: \beta \neq 0$. Nếu giả thuyết H_0 được chấp nhận thì Y_t có nghiệm đơn vị, kết luận chuỗi đang xem xét không dừng và ngược lại.

Bảng 4. Kết quả kiểm định Augmented Dickey-Fuller (ADF)

Biến	Kiểm định ADF			
	Chuỗi ban đầu		Chuỗi sai phân bậc 1	
	Không có xu thế	Có xu thế	Không có xu thế	Có xu thế
lnY	-0.5624	-1.8449	-3.3497**	-3.2434
lnOP	-0.3838	-2.8236	-5.2764**	-5.0876**
lnTR	0.7770	-1.9745	-4.3939**	-4.4429**
lnK	-0.4737	-3.3603	-3.2306**	-3.1436
lnL	-4.3320**	-2.2498	0.0280	-2.5578

Nguồn: Tính từ phần mềm Eviews 8.0, dấu (**) thống kê có ý nghĩa mức 5%

Kết quả trong Bảng 4 cho biết, xét trên chuỗi ban đầu (chuỗi gốc), chỉ có chuỗi lnL dừng, các biến còn lại không dừng trong cả hai trường hợp có xu thế và không có xu thế. Đối với chuỗi sai phân bậc 1, hầu hết các chuỗi dừng trong trường hợp không có xu thế, ngoại trừ chuỗi lnK. Tuy nhiên, trong trường hợp có xu thế thì chuỗi lnOP, lnTR dừng còn các chuỗi còn lại không dừng.

4.3. Xác định bậc trễ thích hợp

Trong phân tích dữ liệu chuỗi thời gian,

việc xác định bậc trễ phù hợp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Nếu bậc trễ quá dài thì các ước lượng sẽ không hiệu quả, ngược lại nếu quá ngắn thì phần dư của ước lượng không thỏa mãn tính nhiễu trắng làm sai lệch kết quả phân tích. Để chọn bậc trễ tối ưu, người ta thường căn cứ vào tiêu chuẩn: AIC (Akaike information criterion), SC (Schwarz Bayesian criterion) và HQ (Hannan Quinn Information Criterion). Theo AIC, SC và HQ bậc trễ tối ưu được lựa chọn là bậc trễ có chỉ số nhỏ nhất.

Bảng 5. Kết quả xác định bậc trễ thích hợp

Lag	LogL	LR	FPE	AIC	SC	HQ
0	98.17684	NA	6.18e-11	-9.317684	-9.068751	-9.269090
1	227.5462	181.1171*	1.99e-15*	-19.75462*	-18.26102*	-19.46306*

Nguồn: Tính từ phần mềm Eviews 8.0, (*) tiêu chuẩn có bậc trễ tối ưu

Kết quả thống kê cho thấy tiêu chuẩn AIC, SC và HQ đều cho kết quả bậc trễ thích hợp nhất dùng trong phân tích là bậc 1.

4.4. Kiểm định nhân quả Granger

Kiểm định Granger dùng để kiểm định mối quan hệ nhân quả của hai biến X, Y. Mô hình có dạng như sau:

$$X_t = \alpha_0 + \sum_{i=1}^p \omega_i X_{t-i} + \sum_{j=1}^q \phi_j Y_{t-i} + e_t \quad (6)$$

$$Y_t = \beta_0 + \sum_{i=1}^s \delta_i X_{t-i} + \sum_{j=1}^t \eta_j Y_{t-i} + v_t \quad (7)$$

Kiểm định được tiến hành theo hai chiều hướng, với giả thuyết H_0 : “X không tác động lên Y” và H_1 : “X tác động lên Y”. Nếu giả thuyết H_0 bị bác bỏ thì chúng ta chứng tỏ rằng “X tác động lên Y” và ngược lại.

Bảng 6. Kết quả kiểm định Granger

Null Hypothesis (H_0)	Obs	F-Statistic	Prob.
1. TR không tác động tới GDP	20	6.66988**	0.0424
2. GDP không tác động tới TR		7.08866**	0.0164
3. OPEN không tác động tới GDP	20	5.18019**	0.0361
4. GDP không tác động tới OPEN		0.13800	0.7149
5. L không tác động tới GDP	20	1.07193	0.3150
6. GDP không tác động tới L		11.9555**	0.0030
7. K không tác động tới GDP	20	4.52337**	0.0484
8. GDP không tác động tới K		0.44809	0.5122
9. OPEN không tác động tới TR	20	0.09396	0.7629
10. TR không tác động tới OPEN		0.02197	0.8839
11. L không tác động tới TR	20	2.04809	0.1705
12. TR không tác động tới L		4.50910**	0.0487
13. K không tác động tới TR	20	6.33412**	0.0222
14. TR không tác động tới K		0.46542	0.5043
15. L không tác động tới OPEN	20	12.6136**	0.0025
16. OPEN không tác động tới L		2.18738	0.1574
17. K không tác động tới OPEN	20	0.39495	0.5381
18. OPEN không tác động tới K		6.71389**	0.0190
19. K không tác động tới L	20	5.48154**	0.0317
20. L không tác động tới K		5.84352**	0.0272

Nguồn: Tính từ phần mềm Eviews 8.0, dấu (**) thống kê có ý nghĩa mức 5%

Kiểm định Granger được thực hiện trên các chuỗi thời gian dừng, bậc trễ được chọn dựa theo tiêu chuẩn AIC và SC (bậc 1). Kết quả Bảng 6 cho thấy biến du lịch và tăng trưởng GDP có mối quan hệ nhân quả (kiểm định 1 và 2 giả thiết H_0 bị bác bỏ), nghĩa là phát triển du lịch sẽ dẫn tới tăng trưởng GDP và ngược lại. Mặt khác, du lịch có ảnh hưởng đối với thị trường lao động (kiểm định 12).

Bên cạnh đó, kiểm định (3) và (7) cũng khẳng định rằng mở cửa kinh tế và tăng lượng vốn đầu tư là những nhân tố quan trọng nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

4.5. Kiểm định đồng liên kết Johansen

Kiểm định đồng liên kết được Engle và Granger giới thiệu lần đầu tiên vào năm 1987, dùng để xem xét mối liên hệ giữa các chuỗi thời gian trong dài hạn. Tác giả này cho rằng

những chuỗi thời gian không dừng có thể trở thành chuỗi dừng khi chúng được tổ hợp tuyến tính với nhau. Hai phương pháp thống kê sau dùng để tìm kiếm số vectơ đồng liên kết.

a. Phương pháp 1: Kiểm định phần tử đường chéo và vết của ma trận (Trace)

Giả thuyết thống kê: $H_0: \text{rank}(\Pi) \leq r$ và $H_1: \text{rank}(\Pi) > r$. Thống kê kiểm định:

$$\lambda_{\text{trace}}(r) = -T \sum_{i=r+1}^n \ln(1 - \hat{\lambda}_i) \quad (8)$$

Trong đó: r : số vectơ đồng liên kết, Π : ma trận trị riêng khác không, T : số mẫu, $\hat{\lambda}_i$:

giá trị ước lượng của trị riêng thứ i và n : số trị riêng và tuân theo luật phân phối χ^2 .

b. Phương pháp 2: Kiểm định giá trị riêng cực đại (Maximum Eigenvalue)

Giả thuyết thống kê: $H_0: \text{rank}(\Pi) = r$ và $H_1: \text{rank}(\Pi) = r + 1$. Thống kê kiểm định:

$$\lambda_{\text{trace}}(r, r+1) = -T \sum_{i=r+1}^n \ln(1 - \hat{\lambda}_{i+1}) \quad (9)$$

Trong thực nghiệm đa số kết quả của hai kiểm định này là thống nhất nhau.

Bảng 7. Kết quả kiểm định đồng liên kết Johansen

Phương pháp 1: Unrestricted Cointegration Rank Test (Trace)

Hypothesized			Trace	0.05	
H_0	H_1	Eigenvalue	Statistic	Critical Value	Prob
$r=0$	$r \geq 1$	0.939225	117.5414	69.81889***	0.0000
$r \leq 1$	$r \geq 2$	0.871748	64.33046	47.85613***	0.0007
$r \leq 2$	$r \geq 3$	0.499833	25.30904	29.79707	0.1507
$r \leq 3$	$r \geq 4$	0.417291	12.14561	15.49471	0.1501
$r \leq 4$	$r \geq 5$	0.094415	1.884318	3.841466	0.1698

Phương pháp 2: Unrestricted Cointegration Rank Test (Maximum Eigenvalue)

Hypothesized			Max-Eigen	0.05	
H_0	H_1	Eigenvalue	Statistic	Critical Value	Prob
$r=0$	$r = 1$	0.9392	53.2109	33.8769***	0.0001
$r \leq 1$	$r = 2$	0.8717	39.0214	27.5843***	0.0011
$r \leq 2$	$r = 3$	0.4998	13.1634	21.1316	0.4373
$r \leq 3$	$r = 4$	0.4173	10.2613	14.2646	0.1953
$r \leq 4$	$r = 5$	0.0944	1.88430	3.8415	0.1698

Nguồn: Tính từ phần mềm Eviews 8.0, (**), (***) thống kê có ý nghĩa mức 5%, 1%

Kết quả Bảng 7 cho thấy với giả thuyết $H_0: r \leq 1$ cả hai phương pháp đều có (prob<0.05), giả thuyết H_0 bị bác bỏ. Vậy, có hai vectơ đồng liên kết trong mô hình. Tương

ứng với số vectơ đồng liên kết thì số phương trình đồng liên kết thu được từ kết quả kiểm định như sau:

Bảng 8. Hệ số phương trình đồng liên kết

Phương trình 1:		Log likelihood		108.7009	
lnY	lnOP	lnTR	lnK	lnL	C
	0.639053**	0.484943**	1.407219**	2.872447**	-7.787802**
	(0.18559)	(0.08359)	(0.07735)	(0.63800)	(2.17234)
Phương trình 2:		Log likelihood		239.6805	
lnY	lnOP	lnTR	lnK	lnL	C
	0.0000	0.864487**	1.048057**	2.759863**	-4.484952**
		(0.06115)	(0.05653)	(0.34687)	(1.03240)
	lnOP	0.593916**	0.562021**	0.176173	5.168351**
		(0.11596)	(0.10721)	(0.65780)	(1.95785)

Nguồn: Tính từ phần mềm Eviews 8.0, dấu (**) thống kê có ý nghĩa mức 5%, giá trị trong () là sai số chuẩn

Kết quả Bảng 8 cho thấy phương trình đồng liên kết với các biến độc lập đều có ý nghĩa thống kê mức 5%. Từ phương trình 1, hệ số của các biến độc lập cho giá trị dương phù hợp với kỳ vọng dấu. Hơn nữa, cũng từ phương trình này có thể nhận thấy rằng trong dài hạn độ mở kinh tế, du lịch, vốn đầu tư và lao động có ảnh hưởng tích cực lên tăng trưởng GDP. Cụ thể, giả sử nếu các điều kiện khác không đổi thì 1% tăng lên của độ mở

kinh tế, du lịch, vốn đầu tư và lao động thì GDP bình quân tăng tương ứng khoảng 0,639%; 0,485%; 1,407% và 2,872%.

4.6. Mô hình hiệu chỉnh sai số VECM (Vector Error Correction model)

Sau khi đã xác định được kết quả có tồn tại đồng liên kết giữa các biến nghiên cứu thì mô hình VECM được áp dụng để xem xét mối quan hệ giữa các biến trong ngắn hạn.

Bảng 9. Kết quả ước lượng mô hình VECM (Vector Error Correction model)

Dependent Variables: Ln(Y)			
Variables	Coefficient	Std. Error	T-statistics
Error Correction	-0.627702	0.23859	-2.63093**
$\Delta \text{Ln}(Y_{t-1})$	0.200253	0.04688	4.27891**
$\Delta \text{Ln}(OP_{t-1})$	0.107116	0.21716	0.49326
$\Delta \text{Ln}(TR_{t-1})$	0.049689	0.01750	2.83937**
$\Delta \text{Ln}(K)$	0.720612	0.23250	3.13813**

Dependent Variables: Ln(Y)

$\Delta \text{Ln}(L)$	- 0.882128	1.00596	-0.87690
C	1.443984	3.61513	0.39943
R-squared	0.753100		
F-statistic	6.605263 ^{**}		
Diagnostic test	F-statistic	Prob	
$\chi^2 - \text{Serial}$	1.5231	0.2138	
$\chi^2 - \text{ARCH}$	1.9506	0.1314	

Nguồn: Tính từ Phần mềm Eviews 8.0, dấu (**) thống kê có ý nghĩa 5%

Kết quả ước lượng mô hình VECM cho thấy phần hiệu chỉnh sai số EC (Error Correction) của phương trình trong dài hạn tồn tại có ý nghĩa thống kê mức 5% và bằng - 0,627702. Điều này cho thấy, nếu tác động của các biến độc lập đẩy GDP bình quân tăng (giảm) ở năm này thì GDP sẽ điều chỉnh giảm (tăng) hướng về mức cân bằng khoảng 62,7702% ở năm sau. Mặt khác, biến $\Delta \text{Ln}(\text{TR}_{t-1})$ có ý nghĩa thống kê mức 5% cho thấy du lịch đóng góp tích cực cho tăng trưởng GDP tại trễ một năm, nghĩa là ở hiện tại nếu du lịch tăng 1% thì một năm sau sẽ góp phần vào tăng GDP khoảng 0,107116% (giả sử các yếu tố khác không đổi). Ngoài du lịch thì vốn đầu tư (K) và bản thân tăng trưởng $\Delta \text{Ln}(Y_{t-1})$ cũng là hai nhân tố có ý nghĩa góp phần vào tăng trưởng trong ngắn hạn.

Kiểm định chẩn đoán mô hình (Diagnostic test) cho thấy mô hình nghiên cứu không vi phạm giả định tự tương quan và phương sai thay đổi. Mặt khác, kiểm định F có ý nghĩa mức 5% và hệ số của $R^2=0,75310$ ngụ ý rằng mô hình nghiên cứu phù hợp với mẫu và 75,310% biến động của tăng trưởng GDP được giải thích bởi các biến độc lập, còn lại khoảng 24,69% biến động được giải thích bởi yếu tố khác.

5. Kết luận

Dựa vào kết quả phân tích sự đóng góp của du lịch vào tăng trưởng kinh tế bằng mô

hình kinh tế lượng, xét trên hai góc độ ngắn hạn và dài hạn có thể rút ra một số kết luận sau: Một là, du lịch và tăng trưởng kinh tế có mối quan hệ nhân quả, kết luận này tương tự nghiên cứu của Dritsakis (1998) tại Hy Lạp, Kim et al. (2006) tại Đài Loan, Juan Gabriel Brida et al. (2009) tại Mỹ. Hai là, cả trong dài hạn và ngắn hạn du lịch là thành phần đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế tương ứng khoảng 0,484943% và 0,107116%, quy mô này vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực như Singapore (2,3%), Thái Lan (0,53%).

Từ kết quả nghiên cứu, với kỳ vọng gia tăng hơn nữa quy mô đóng góp của du lịch vào tăng trưởng kinh tế, chúng tôi gợi ý một số nội dung chính sách như sau:

Thứ nhất, Chính phủ cần rà soát, hoàn thiện quy hoạch sử dụng tài nguyên, quy hoạch phát triển ngành du lịch, qua đó phát huy tính độc đáo các sản phẩm du lịch lợi thế theo từng vùng miền. Hỗ trợ các vùng, các địa phương, doanh nghiệp xây dựng và phát triển thương hiệu du lịch địa phương, thương hiệu du lịch của doanh nghiệp.

Thứ hai, Chính phủ nên khuyến khích tổ chức các sự kiện truyền thông quảng bá du lịch Việt Nam đến bạn bè thế giới. Sản xuất các ấn phẩm báo chí tiêu biểu để truyền thông thương hiệu Việt Nam tại các thị trường du lịch tiềm năng. Bên cạnh đó, cần tôn tạo các danh lam thắng cảnh di tích lịch sử văn hóa, giảm giá dịch vụ, khắc phục hạn chế bất cập như tình

trạng chèo kéo khách, ô nhiễm môi trường, an toàn thực phẩm, giao thông.

Thứ ba, Nhà nước cần tranh thủ hợp tác quốc tế hỗ trợ kỹ thuật, kinh phí, kinh nghiệm trong việc xây dựng triển khai các chương trình, nội dung đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn kỹ năng nghiệp vụ để nâng cao

chất lượng nguồn nhân lực ngành du lịch đáp ứng sự phát triển trong thời kỳ hội nhập. Bên cạnh đó, cần tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về du lịch, huy động sự tham gia của người dân, cộng đồng địa phương và các tổ chức xã hội cùng phát triển du lịch.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Androtis, K. (2002). Scale of hospitality firms and local economic development- evidence from Crete. *Tourism Management*, 23(4), p.333-341.
- Balaguer, J., Cantavella-Jordá, M. (2002). Tourism as a long-run economic growth factor: the Spanish case. *Applying Economy*, 34 (7), p.877-884.
- Batra, R. (1992). "The fallacy of free trade". *Review of International Economics*, p.19-31.
- Batra, R., & Beladi, H. (1996). Gains from trade in a deficit-ridden economy, *Journal of Institutional and Theoretical Economics*, 152, p. 540-554.
- Barro, R., & Sala-i-Martin, X. (1995). *Economic growth*. New York, McGraw-Hill.
- Belloumi, M. (2010). The relationship between tourism receipts, real effective exchange rate and economic growth in Tunisia. *International Journal Tourism*, 12(5), p.550-560.
- Brida, J.G., Lanzilotta, B., Lionetti, S., Risso, W.A. (2010). The tourism-led growth hypothesis for Uruguay. *Tourism Econ.*, 16 (3), p. 765-771.
- Chien-Chiang Lee & Chun-Ping Chang (2008). Tourism development and economic growth: A closer look at panels. *Tourism Management*, 29, p. 180-192.
- Chor Foon Tang, Salah Abosedra (2014). The impacts of tourism, energy consumption and political instability on economic growth in the MENA countries. *Energy Policy*, 68, p. 458-464.
- Croes, R. R. (2006). A paradigm shift to a new strategy for small island economies: embracing demand side economics for value enhancement and long term economic stability. *Tourism Management*, 27, p.453-465.
- Dollar, D. (1992). Outward-oriented developing economies really do grow more rapidly: Evidence from 95 LDCs, 1976-1985. *Economic Development and Cultural Change*, 40, p. 523-544.
- Edwards, S. (1992). Trade orientation, distortions, and growth in developing countries. *Journal of Development Economics*, 39, p. 31-57.
- Fagance, M. (1999). Tourism as a feasible option sustainable development in small island developing states (SIDS): Nauru as a case study. *Pacific Tourism Review*, 3, p. 133-142.
- Frankel, J. A., & Romer, D. (1999). Does trade cause growth?. *American Economic Review*, 89, p. 379-399.

- Gökovali, U., Bahar, O. (2006). Contribution of tourism to economic growth: a panel data approach. *Anatolia*, 17 (2), p. 155–167.
- Gunduz, L., Hatemi-J, A. (2005). Is the tourism-led growth hypothesis valid for Turkey?. *Applying Economy*, 12 (8), p. 499–504.
- Grossman, G. M., & Helpman, E. (1991). *Innovation and growth in the global economy*. Cambridge, Massachusetts: MIT Press.
- Jang C. Jin (2011). The effects of tourism on economic growth in Hong Kong. *Cornell Hospitality Quarterly*, 52 (3), p.333-340.
- Katircioğlu, S.T. (2009). Tourism, trade and growth: the case of Cyprus. *Applying Economy*, 41 (21), p. 2741–2750.
- Katircioğlu, S.T. (2010). Testing the tourism-led growth hypothesis for Singapore an empirical investigation from bounds test to cointegration and Granger causality tests. *Tourism Econ.*, 16 (4), p. 1095–1101.
- Lean, H.H., Smyth, R. (2010). On the dynamics of aggregate output, electricity consumption and exports in Malaysia: evidence from multivariate Granger causality tests. *Applying Energy*, 87, p. 1963–1971.
- Leamer, E. E. (1995). *A trade economist's view of U.S. wages and globalization*. Brookings Conference Proceedings.
- Levine, R., & Renelt, D. (1992). A sensitivity analysis of cross-country growth regressions. *American Economic Review*, 82, p. 942–963.
- Lin, B.H & Liu, H. H. (2000). A study of economies of scale and economies of scope in Taiwan international tourist hotels. *Asia Pacific Journal of Tourism Research*, 5, p.21-28.
- Lucas, R. E. (1988). On the mechanics of economic development. *Journal of Monetary Economics*, 22(1), p. 3–42.
- Minh Ngọc (2013). Khách quốc tế đến Việt Nam hướng mốc 7,4 triệu người. *Báo điện tử chính phủ nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*. Truy cập từ <http://baodientu.chinhphu.vn/kinhte>.
- Modeste, N.C. (1995). The impact of growth in the tourism sector on economic development: the experience of selected Caribbean countries. *Econ. Int.*, 48 (3), p.375–384.
- Nguyễn Quyết (2014). Quan hệ của viện trợ nước ngoài và tăng trưởng kinh tế thực tiễn tại Việt Nam. *Tạp chí khoa học trường Đại Học Mở TPHCM*, số 2 (35), trang 49-58.
- O'Rourke, K. H. (2000). Tariffs and growth in the late 19th century. *Economic Journal*, 110, p.456–483.
- Payne, J.E., Mervar, A. (2010). The tourism growth nexus in Croatia. *Tourism Economy*, 16 (4), p. 1089–1094.
- Romer, P. M. (1986). Increasing returns and long run growth. *Journal of Political Economy*, 94(5), p. 1002–1037.
- Romer, P. M. (1992). *Two strategies for economic development*. Using Ideas and Producing Ideas, World Bank Annual, Conference on Economic Development.

- Sachs, J., & Warner, A. (1995). Economic reform and the process of global integration. *Brookings Papers Economic Activity*, 1, p. 1–117.
- Sala-i-Martin, X. (1997). I just ran two million regressions. *American Economic Review*, 87, p.178-83.
- Sinclair, M. T., and M. Stabler (1997). *The economics of tourism*. London, Routledge.
- Stefan Franz Schubert et al. (2011). The impacts of international tourism demand on economic growth of small economies dependent on tourism. *Tourism Management*, 32, p.377-385.
- Tang, C.F., Tan, E.C. (2013). How stable is the tourism-led growth hypothesis in Malaysia? Evidence from disaggregated tourism markets. *Tourism Management*, 37, p.52-57.
- Tổng cục du lịch. “Trang số liệu thống kê”. Truy cập từ <http://www.vietnamtourism.gov.vn>.
- World bank, Featured indicators. Retrieved november 09, 2014, from <http://data.worldbank.org/indicator>
- World travel and tourism council, Global News. Retrieved november 09, 2014, from <http://www.wttc.org>.